TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 413/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2022
"*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Mạnh

2. ÔngTrương Quốc Nhã

- ***Thư ký phiên Tòa***: Bà Nguyễn Mai Đoan Thục - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 371/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1926/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Tăng Thị T1, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

* *Bị đơn:* Anh Lê Văn S, sinh năm 1989(có mặt)

Địa chỉ: Xóm A, thôn B, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theovà tại phiên tòa nguyên đơn chị Tăng Thị T1 trình bày*: Chị và anh Lê Văn S có thời gian tìm hiểu khoảng 06 tháng và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ chồng ở xã N,vợ chồng chung sống hạnh phúc được 04 năm đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc chị làm ăn sơ suất mất một khoản tiền nên anh S cho rằng chị cờ bạc, không tin tưởng chị và

giành quyền quản lý hết tiền bạc, mọi chi tiêu trong gia đình. Đến khoảng tháng 8 năm 2022, anh S kiểm tra trong tủ mất hai triệu đồng thì nghi ngờ chị lấy và nói nhiều lời xúc phạm; giữa vợ chồng không có sự tin tưởng nhau và tình cảm vợ chồng rạn nứt nên chị bất mãn bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 8 năm 2022 cho đến nay. Từ khi chị đi, anh S có thuyết phục chị về chung sống nhưng không thành tâm, bên cạnh đó nhà chồng còn đi bêu xấu chị khắp nơi nên chị mặc cảm không muốn quay lại. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8 năm 2022 cho đến nay, chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn S.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Lê Quang T2 sinh ngày 20.3.2018 hiện chị đang nuôi dưỡng. Ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T2 và rút yêu cầu cấp dưỡng, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Chị không đồng ý giao con cho anh S nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn S trình bày*: Thống nhất về thời gian cưới và có đăng ký kết hôn như chị T1 đã trình bày. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại nhà của ông bà nội anh ở thôn T, xã N được khoảng 02 năm thì vợ chồng chuyển về sống tại nhà cha mẹ anh ở thôn B, xã N. Anh làm nghề thêu còn chị T1 ở nhà nuôi heo, chăm con. Khoảng giữa năm 2021 thì chị T1 chơi số đề, lúc đó anh khuyên từ bỏ nhưng chị T1 không nghe. Đến cuối năm 2021 thì bạn của chị T1 nhắn tin đòi tiền do chị T1 vay tiền chơi số đề nợ lên hơn 40.000.000đ nên anh đưa tiền cho chị T1 đi trả nợ. Đến tháng 6 năm 2022 anh lấy tiền trong tủ thì phát hiện tiền trong tủ bị thiếu nên anh có hỏi thì chị T1 chối không lấy, lúc đó hai vợ chồng không có kình cãi gì nhưng vợ tự dẫn con bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Sau đó anh có 02 lần đến khuyên vợ về nhưng chị T1 không về. Vợ chồng sống ly thân từ tháng tháng 6 năm 2022 cho đến nay. Anh xác định tình cảm giữa vợ chồng không thể hàn gắn được nên thống nhất ly hôn với chị Tăng Thị T1.

Về con chung: Vợ chồng có01 người con tên Lê Quang T2 sinh ngày 20.3.2018 hiện đang sống với chị T1. Ly hôn anh yêu cầu được nuôi cháu T2, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh không đồng ý giao con cho chị T1 nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử

tuyên xử:

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Tăng Thị T1 và anh Lê Văn S.

- Về con chung: Giao cháu Lê Quang T2 sinh ngày 20.3.2018 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T1 về việc không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu nên miễn xét

- Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Tăng Thị T1 và anh Lê Văn S có thời gian tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn được UBND xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, giữa chị T1 và anh S đã phát sinh nhiều mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến việc cả hai anh chị sống ly thân. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa chị Tăng Thị T1 và anh Lê Văn S cùng xác định vợ chồng đã mâu thuẫn căng thẳng và không còn tình cảm với nhau nên cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Xét mức độ căng thẳng giữa chị T1 và anh S trong quá trình hòa giải, cũng như xem xét trong thời gian sống ly thân giữa chị T1 và anh S cũng không có biện pháp tích cực để hàn gắn tình cảm giữa vợ chồng. Như vậy, cho thấy mâu thuẫn giữa chị T1 và anh S đã thật sự căng thẳng làm cho hôn nhân lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Tăng Thị T1 và anh Lê Văn S.

[2] Về con chung: Chị T1, anh S xác định vợ chồng có 01 người con tên Lê Quang T2 sinh ngày 20.3.2018 hiện đang sống với chị T1, ly hôn chị T1 và anh S cùng có yêu cầu nuôi dưỡng con. Xét yêu cầu của chị T1 và anh S, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tính đến ngày xét xử thì cháu Lê Quang T2 chỉ mới 4 tuổi 09 tháng 09 ngày, cháu vẫn còn rất nhỏ nên rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa chị T1 vẫn đang nuôi dưỡng chăm sóc tốt cháu T2 và anh S không có chứng cứ chứng minh chị T1 vi phạm nghĩa vụ trông nom chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con, do đó để đảm bảo việc nuôi dưỡng con được ổn định, phát triển tâm sinh lý bình thường nên giao cháu Lê Quang T2 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Vào ngày 02/12/2022 chị Tăng Thị T1 rút đơn, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và tại phiên tòa chị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu này nên đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T1.

[4] Về tài sản chung và nợ: Chị T1, anh S không yêu cầu giải quyết

[5] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và áp dụng mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắt trong xét xử thì chị Tăng Thị T1 và anh Lê Văn S mỗi người phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắt trong xét xử.

Tuyên xử:

1- Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Tăng Thị T1 và anh Lê Văn S

2- Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Giao người con tên Lê Quang T2 sinh ngày 20.3.2018 cho chị Tăng Thị T1 tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi người con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3- Về cấp dưỡng nuôi con: Đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T1 do chị T1 rút yêu cầu không giải quyết.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4- Về tài sản chung và nợ: Chị Tăng Thị T1 và anh Lê Văn S không yêu cầu

giải quyết.

5- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Tăng Thị T1 phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, còn lại 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) hoàn trả cho chị Tăng Thị T1 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005458 ngày 31.10.2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A. Anh Lê Văn S phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng).

6- Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX A
- Chi cục THA TX A
- UBND xã N
(GCNKH số 60/2017)
- Các đương sự
-Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Lệ